

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9-2024

V/v: Tuyên bố không công nhận quan hệ  
vợ chồng, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Phiêu
- Ông Bùi Khắc Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hòa.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 169/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 về việc: “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Anh Bùi Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và Chị Bùi Thị H chung sống với nhau từ năm 2000, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên không thực hiện

việc đăng ký kết hôn tại cấp có thẩm quyền vì thời điểm lấy nhau anh chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, hai vợ chồng sinh sống tại Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Ninh Bình và hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, giữa anh chị luôn xảy ra bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Nguyên nhân chính dẫn tới mâu thuẫn giữa anh và chị H là do kinh tế gia đình khó khăn, anh chị không thống nhất được công việc làm ăn. Hiện anh chị đã ly thân không ai quan tâm đến ai về mọi mặt. Nay anh T thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tồn tại nên anh giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và Chị Bùi Thị H.

*Về con chung:* Anh T xác định quá trình chung sống anh và Chị Bùi Thị H có 02 con chung là cháu Bùi Thành L, sinh ngày 15/10/2000 và cháu Bùi Quang T, sinh ngày 10/6/2004. Hiện các cháu đã trưởng thành tự lập được nên anh không yêu cầu giải quyết.

*Về tài sản chung, công nợ chung:* Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết

**Ý kiến của bị đơn Chị Bùi Thị H:** Được thể hiện trong bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, cụ thể như sau:

*Về quan hệ hôn nhân:* chị H xác định thời điểm chung sống như anh T trình bày là đúng. Theo chị Hiền, anh chị sống hạnh phúc hơn 20 năm nay, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T có người phụ nữ khác, không chung thủy với chị. Nay anh T xin tuyên bố không công nhận là vợ chồng với chị thì chị không đồng ý vì chị vẫn còn tình cảm với anh T.

*Về con chung:* Chị xác nhận chị và Anh Bùi Văn T có 02 con chung là cháu Bùi Thành L, sinh ngày 15/10/2000, cháu Bùi Quang T, sinh ngày 10/6/2004. Hiện các cháu đã trưởng thành tự lập được nên chị không yêu cầu giải quyết.

*Về tài sản chung, công nợ chung:* Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh giữa Tòa án nhân dân huyện N và Ủy ban nhân dân xã Y, ủy ban có quan điểm như sau: Anh Bùi Văn T và Chị Bùi Thị H không thực hiện việc đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Tuy nhiên anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương. Sau khi cưới anh chị sinh sống cùng gia đình anh T tại Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Về mâu thuẫn đánh chửi nhau thì chính quyền thôn và xã không nhận được thông tin và cũng chưa phải tổ chức hòa giải. Do anh T và chị H không đăng ký kết hôn theo quy định nên Ủy ban có ý kiến đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Tại đơn xin xử vắng mặt, nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, điều 14, điều 15, khoản 2 điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu khởi kiện của Anh Bùi Văn T. Xử không công nhận Anh Bùi Văn T và Chị Bùi Thị H là vợ chồng.

2. Về án phí ly hôn: Anh Bùi Văn T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1]. Về thủ tục tố tụng:**

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn vắng mặt đã có đơn đề nghị xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

**[2]. Về nội dung:** *Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn T và Chị Bùi Thị H về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, tuy nhiên cả hai bên thừa nhận không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cấp có thẩm quyền. Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Y cũng khẳng định không có hồ sơ chứng minh anh T và chị H đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y. Việc anh T và chị H sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là trái quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay anh T yêu cầu Tuyên bố không công nhận vợ chồng với chị H là phù hợp với quy định tại Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Bùi Văn T, Chị Bùi Thị H có 02 con chung là cháu Bùi Thành L, sinh ngày 15/10/2000 và

cháu Bùi Quang T sinh ngày 10/6/2004. Hiện các cháu đã trưởng thành tự lập được, vì vậy không đặt ra việc giải quyết trong vụ án.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Bùi Văn T, Chị Bùi Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Bùi Văn T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các điều 147, 227, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Bùi Văn T.**

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Anh Bùi Văn T và Chị Bùi Thị H.

**2. Án phí dân sự sơ thẩm:** Anh Bùi Văn T phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001319 ngày 02/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

**3. Quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể nhận được bản án.

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã Y;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Nguyễn Thị Hương Quỳnh**